

TÊN ĐƠN VỊ: Thị trấn Hùng Sơn
Số: 65 /BC-UBND

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị: Thị trấn Hùng Sơn
- Số điện thoại: 0210 3787 674 Thư điện tử: ubndhungson@gmail.com
- Địa chỉ: Thị trấn Hùng Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ
- Địa chỉ Công/Trang thông tin điện tử:
- Tổng số cán bộ công chức: 20
- Số lượng máy chủ vật lý: 01
- Số lượng máy trạm: 16
- Số lượng hệ thống thông tin:
- Số lượng thủ tục hành chính:
- Số lượng dân số: Trên 10.000 nhân khẩu
- Số lượng dân số trong độ tuổi lao động:
- Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số: Không
- Người thực hiện báo cáo: Lê Hữu Toàn
- Đơn vị công tác: UBND thị trấn Hùng Sơn
- Chức danh: Công chức Văn hóa xã hội.
- Điện thoại di động: 0977 051 199 Thư điện tử: letoanhungson@gmail.com

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

STT	TIÊU CHÍ	Các xác định	Điểm	Điểm tối đa
1	Thể chế số			90
1.1	Thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số cấp xã (Số văn bản: 110 Ngày ban hành: 16/7/2022)	Có	30	30
			0	
1.2	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (Số văn bản: 27 ngày ban hành: 16/7/2022)	Có	30	30
			0	
1.3	Kế hoạch số 11/KH-UBND, ngày 11/3/2022 về xây dựng chính quyền điện tử năm 2022; Quyết định số 181/QĐ-UBND, ngày 07/9/2022 về việc thành lập Trang thông tin điện tử thị trấn Hùng Sơn; Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 về việc thành lập Ban biên tập nội dung Trang thông tin điện tử thị trấn Hùng Sơn; Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 về việc kiện toàn bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa, một cửa liên thông thị trấn Hùng Sơn.	Có	30	30
		Không	0	
2	Hạ tầng số			90

2.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	20
2.2	Hệ thống mạng nội bộ	Hoàn chỉnh	20	20
2.3	Hệ thống phòng chống cháy nổ mạng nội bộ	Không	0	10
2.4	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Không	0	10
2.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	85% x 10	8,5
2.6	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	85% x 10	8,5
2.7	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	80% x 10	8.0
3	Nhân lực số			90
3.1	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Có	30	30
			0	
3.2	Cán bộ lãnh đạo cấp xã tham gia các lớp được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số do tỉnh, trung ương tổ chức	Có	20	20
			0	
3.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do Trung ương, tỉnh, huyện tổ chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	20
3.4	Tỷ lệ thôn xóm Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	20
4	An toàn thông tin			50
4.1	Tỷ lệ máy tính cơ quan nhà nước cấp xã được cài đặt phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 30	20
4.2	Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm được tham dự diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin	Không	0	0
4.3	Cơ quan bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật	Có	30	30
5	Hoạt động chính quyền số			
	Gửi nhận văn bản điện tử			50
5.1	Tỷ lệ văn bản đi, đến được gửi nhận điện tử tích hợp ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy (trừ văn bản mật theo quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	20
5.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	80% x 30	30
	Dịch vụ công trực tuyến			132
5.3	Công khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Cổng/trang thông tin	Đầy đủ, kịp thời	10	10

	điện tử cơ quan, đơn vị; Bộ phận tiếp nhận trả kết quả cấp xã		0	
5.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 30	30
5.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình phát sinh hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	50% x 20	10
5.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	50% x 30	15
5.9	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến liên thông xã, huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	20% x 10	2
5.8	Tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ thông tin, quy trình giải quyết trên hệ thống một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 10	10
5.10	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 5\%$ hoặc tiếp nhận 100% qua DVC trực tuyến	5	5
		$< 5\%$	0	
5.11	Tỷ lệ hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	$\geq 20\%$ hoặc trả kết quả hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến	5	5
		$< 20\%$	0	
5.12	Tỷ lệ dịch vụ công triển khai thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 10	10
5.13	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phí lệ phí	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 10	10
5.14	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	20
5.15	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 10	10
	Trang thông tin điện tử			60
5.16	Trang thông tin điện tử cung cấp các thông tin cơ bản theo quy định Nghị định 42/2022/NĐ-CP, bao gồm			
5.16.1	Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính	Có	10	10
5.16.2	TTHC, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết hoặc tích hợp từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh.	Có	10	10
5.16.4	Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển địa phương; Kết quả triển khai	Có	10	10

5.16. 5	<i>Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiêu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.</i>	Có	10	10
5.16. 7	<i>Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin</i>	Có	10	10
5.16. 8	<i>Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài</i>	Không	0	
5.17	Trang thông tin điện tử có chuyên mục chuyển đổi số	Chưa có chuyên mục	0	
5.18	Trang thông tin điện tử chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Không	0	0
5.19	Thời gian cập nhật, đăng tải tin bài	Hàng ngày	10	10
	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh			30
5.20	Thực hiện báo cáo trực tuyến thông qua hệ thống của tỉnh	Đúng hạn	30	30
	Thư điện tử			30
5.21	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ}\%}{\text{Tỷ lệ tối đa}} \times 100$	$100\% \times 10$	10
5.22	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử công vụ	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ}\%}{\text{Tỷ lệ tối đa}} \times 100$	$100\% \times 20$	20
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ khác			50
5.23	Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức	Cập nhật đầy đủ thông tin	20	20
		Cập nhật chưa đầy đủ thông tin		
		Chưa cập nhật		
5.24	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (Liệt kê ứng dụng): Ứng dụng lĩnh vực hộ tịch, Bảo hiểm xã hội...	Có:	30	30
	Hệ thống truyền thanh			45
5.25	Triển khai hệ thống đài truyền thanh thông minh	Có	20	20
5.26	Hệ thống truyền thanh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Không	0	20
5.27	Tần suất hệ thống truyền thanh phát sóng chuyên			5

	mục riêng về chuyên đổi số			
		Hàng tháng	0	
	Chi ngân sách nhà nước cho chuyên đổi số			40
5.28	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyên đổi số trong năm tại cơ quan, đơn vị: - Đầu tư hạ tầng CNTT: - Đầu tư ứng dụng CNTT: - Đảm bảo an toàn thông tin - Đào tạo nguồn nhân lực: - Chi thường xuyên cho CNTT:	≥ 30 triệu	40	40
6	Hoạt động kinh tế số			50
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	15
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	15
6.3	Điểm bưu điện văn hóa xã có kết nối internet băng rộng cố định (không có điểm bưu điện văn hóa xã)	Có	20	20
7	Hoạt động xã hội số			62
7.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 20	20
7.3	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ 50% x 20	10
7.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	100% x 20	20
7.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	60% x 20	12
Tổng cộng				904

Nơi nhận:

- Phòng VH TT huyện;
- Lưu VP./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đắc Giang